

SỰ CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH TÁC GIẢ TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XIV

Đỗ Thu Hiền (*)

Thế kỷ XIV là một trong những giai đoạn văn được coi là ít thành tựu của lịch sử văn học Việt Nam. Quả thực, đó là giai đoạn dường như không có tác giả, tác phẩm nổi bật, cũng không có những hiện tượng văn chương đáng lưu ý. Nằm giữa hai thời kỳ có dấu ấn đặc trưng là thế kỷ XIII và thế kỷ XV, văn học thế kỷ XIV thường chỉ được lướt qua trong các cuốn văn học sử như một gạch nối mờ nhạt. Thế nhưng, dưới vẻ ngoài tĩnh lặng đó, ở giai đoạn này đã âm thầm diễn ra một sự kiện quan trọng trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam, đó là lần chuyển đổi lớn nhất trên phương diện loại hình tác giả, nhà nho trở thành loại hình tác giả chính yếu, thay thế cho nhà sư và quý tộc - võ tướng thời Lý - Trần. Đây là sự khẳng định một loại hình tác giả sẽ chiếm lĩnh văn đàn cho đến hết lịch sử văn học trung đại, có thể coi là một bước ngoặt hình thành nên văn chương nhà nho ở Việt Nam.

Lâu nay, ý kiến của giới nghiên cứu về sự chuyển đổi của loại hình tác giả trong giai đoạn này đã đạt được sự thống nhất cơ bản. Tuy nhiên, ngoài những nhận xét mới chỉ dừng lại ở mức độ gợi ý, vấn đề này cho đến nay vẫn chưa thu hút được sự quan tâm chú ý xứng tầm. Chính vì thế, bài viết này hy vọng bước đầu mô tả diện mạo, quá trình và làm sáng tỏ những điều kiện lý luận và thực tiễn nào đã quy định sự chuyển đổi đó.

Qua đó, chúng tôi muốn nhận diện sự hình thành và những đặc điểm của loại hình tác giả nhà nho giai đoạn đầu cũng như vai trò của nó đối với sự phát triển của văn học giai đoạn này, đặt trong tổng thể quá trình vận động của văn học mười thế kỷ nói chung. Chúng tôi cho rằng đây là một trong những vấn đề mấu chốt có ý nghĩa lý luận để giải quyết những khúc mắc cũng như nhận diện quy luật phát triển của văn học Việt Nam trung đại.

1. Từ Phật giáo sang Nho giáo - định hướng vận động cơ bản của xã hội Việt Nam thời Lý - Trần

Trạng thái vận động nói chung của xã hội Việt Nam trong những thế kỷ đầu tiên của thời tự chủ đã diễn ra tương đối phức tạp. Phật giáo mặc nhiên được chọn là quốc giáo với những lý do hoàn toàn hợp lý của sự vận động lịch sử xã hội. Nó đang là hệ tư tưởng - tôn giáo phổ biến nhất, bao trùm cả xã hội Việt Nam. Nhưng Phật giáo, hẳn nhiên, từ trong bản chất không thể là một hệ tư tưởng có thể giúp ích nhiều cho giới cầm quyền trong việc xây dựng một thiết chế xã hội vững mạnh. Thế nên, cũng ngay từ buổi đầu đó, Nho giáo đã được quan tâm đến như một hệ tư tưởng hữu dụng cho nhà nước. Dường như khi ấy, Nho giáo vẫn chưa được sử dụng một cách có ý thức và chủ động, nó xuất hiện trong một thế

(*) Th.S., Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

hỗn dung các hệ tư tưởng, như một phần tất yếu đã cấu thành nên thiết chế xã hội nguyên mẫu là Trung Quốc, cũng như xã hội phái sinh là Việt Nam. Người Việt Nam khi giành quyền tự chủ ở thế kỷ thứ X cũng đồng nghĩa với việc nhận lại một di sản văn hoá do người Trung Quốc đã nỗ lực gắn kết vào nền văn hoá bản địa trong một ngàn năm Bắc thuộc. Nho giáo vào Việt Nam không phải dưới dạng một hệ tư tưởng thuần nhất mà trong trạng thái đã gia nhập và trở thành những thực thể sống động, cụ thể trong tổng thể văn hoá xã hội ở Trung Quốc. Mặc dù dấu ấn của nó ở Việt Nam thời Bắc thuộc là rất mờ nhạt trên bề nổi thì trong thực tế, nó lại ẩn mình dưới những thực thể văn hoá vật chất và tinh thần mà người Việt Nam tiếp thu từ Trung Quốc.

Các vị vua Ngô - Đinh - Tiền Lê dù coi Phật giáo là quốc giáo thì vẫn phải sử dụng mô hình chính trị từ Trung Quốc, thứ mà Nho giáo đã là một phần thiết yếu cấu thành nên, trong tình thế không có một lựa chọn nào khác. Nhưng họ cũng mới chỉ áp dụng mô hình đó ở hình thức sơ khai, tối giản và phiến diện nhất. Đất nước vẫn được điều hành theo kiểu ngẫu hứng, kinh nghiệm chủ nghĩa. Bạo lực thật sự vẫn có sức mạnh khó thay thế nổi trong một xã hội vẫn chưa hoàn toàn thoát ra khỏi trạng thái hỗn độn của thời loạn. Có thể thấy là các vị vua thời này chưa phải là mẫu hình các vị đế vương của Nho giáo.

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra triều Lý, lần lượt dời đô về Thăng Long, đặt quốc hiệu là Đại Việt, mở ra một "kỷ nguyên mới" cho đất nước. Công cuộc xây dựng nước Đại Việt đến đây mới có thể coi là thực sự bắt đầu. Đây cũng

lại là mốc quan trọng ghi nhận sự có mặt mang tính tất yếu của Nho giáo. Việc dời đô về Thăng Long không chỉ có ý nghĩa lớn lao về mặt chiến lược mà nó cho thấy Lý Công Uẩn đã không còn nhìn võ công và bạo lực như những yếu tố quan trọng nhất cần có của kẻ làm vua. Ông đã tiến gần hơn đến hình ảnh của một vị đế vương kiểu Nho giáo. Lập nước năm 1009, đến năm 1070, nhà Lý cho lập Văn miếu, tạc tượng Chu công, Khổng tử, Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền để tế lễ; năm 1076, lập Quốc tử giám. Năm 1075, khoa thi đầu tiên minh kinh bác sĩ và thi nho học tam trường được tổ chức. Rõ ràng, trong hoàn cảnh Phật giáo đang thịnh hành, sự xuất hiện của Nho giáo chứng tỏ đây là một nhu cầu không thể thiếu đối với sự phát triển của đất nước.

Định hướng phát triển chủ đạo của xã hội Việt Nam thời Lý - Trần kéo dài gần 400 năm chính là xu hướng đi từ Phật giáo sang Nho giáo. Thế hỗn dung Nho - Phật - Đạo đã mang đến cho xã hội thời này những màu sắc hỗn nhiên và sống động khác hẳn với những thế kỷ còn lại của thời quân chủ ở Việt Nam.

Nhưng đến đầu thế kỷ XIV đã diễn ra một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng có mầm mống từ những ngày lập quốc, có sức mạnh làm thay đổi một cách cơ bản xã hội Việt Nam và có tác động lâu dài mang tính quyết định đến tương lai đất nước. Đó là sự khủng hoảng của cả một hệ thống thiết chế xã hội lẫn hệ tư tưởng không còn khả năng giải quyết những vấn đề thời đại đặt ra. Hồ Quý Ly đã xuất hiện như một nhân vật có khả năng làm một cuộc cách mạng thay đổi thời cuộc. Đến bây giờ, ông vẫn được coi là một trong những nhà cải cách hiếm

hoi của lịch sử Việt Nam. Đáng tiếc, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly đã đi quá xa so với những gì mà trình độ phát triển của xã hội Việt Nam bấy giờ có thể dung nạp nổi, cách thức thực hiện lại quá mạnh bạo và quyết liệt trong một thời điểm chưa hoàn toàn phù hợp. Đó là lý do khiến ông thất bại. Trên tiến trình đưa Nho giáo vào thay thế Phật giáo ở Việt Nam giai đoạn Văn Trần sang Hồ, Hồ Quý Ly là người khai phá, nhưng đã không thể đi hết con đường mà lịch sử đã lựa chọn.

Đã có *“một sự chuyển giao thực sự giữa Nho giáo và Phật giáo”* (chữ dùng của Trần Đình Hượu) từ thế kỷ XIV đến XV. Cuộc chuyển giao có ý thức này đã không thể thực hiện trọn vẹn dưới thời Trần - Hồ mà phải đợi qua giai đoạn thuộc Minh, đến Nguyễn Trãi, rồi Lê Thánh Tông mới được coi là hoàn tất.

2. Từ nhà sư và võ tướng quý tộc đến nhà nho

Nhân vật trí thức chính trong triều đình thời đầu độc lập là các nhà sư. Nhà chùa là trường học, đồng thời là nơi tập trung mọi tinh hoa, trí thức của đất nước. Thậm chí, nhà chùa cũng chính là trường dạy kiến thức Nho giáo đầu tiên ở thời tự chủ. Tuy với những tài liệu còn lại đến ngày nay, Phật giáo chưa bao giờ được chính thức tuyên bố là quốc giáo, nhưng trong thực tế, không nghi ngờ gì, nó đã được đối xử như một tôn giáo chính thức của quốc gia. Nhiều vị sư trở thành cố vấn cho triều đình, giúp nhà vua trong các công việc đối nội, đối ngoại, định ra đường hướng, sách lược trị quốc. Chưa bao giờ tầng lớp tăng sư có tinh thần nhập thế, tham gia tích cực vào

công việc của quốc gia như trong buổi đầu dựng nước này.

Để có thể tham gia công việc triều chính, các nhà sư đã không thể chỉ dùng giáo lý đạo Phật, họ cần đến những kiến thức khác nữa như Nho giáo chẳng hạn, do vậy nhân vật thiền sư tham chính thời kỳ này không mang tính chất Phật giáo thuần nhất. Nhưng có những giới hạn mà dù được bổ sung bởi nhiều loại tri thức cụ thể thì nhà sư vẫn không thể vượt qua. Do vậy, họ vẫn không thể là một hình mẫu lý tưởng để giúp nhà vua xây dựng bộ máy chính quyền hùng mạnh. Và lại, các nhà sư giúp việc cho các bậc đế vương thường với tư cách là những vị quân sư, những ông thầy nhiều hơn là kẻ bề tôi. Dù rằng Phật giáo ở Việt Nam thời kỳ đó không tồn tại như một thế lực thần quyền song song, thậm chí ở trên hoàng quyền như Thiên chúa giáo ở phương Tây, mà giữa Phật giáo và triều đình có xu hướng nhập vào làm một hệ thống, nhưng về mặt lý thuyết cũng như trong thực tế thì đó vẫn là điều không tưởng. Cùng với sự sa sút của đạo Phật ở thế kỷ XIV - XV thì cũng không còn xuất hiện những vị sư có tài đức, uy vọng như trước nữa. Không có những đấng độ quyết liệt hay những tranh giành âm ỉ, một cách âm thầm và lặng lẽ, các nhà sư dần rút lui, nhường hẳn chỗ cho quý tộc, võ tướng và nho sĩ trên vũ đài chính trị nói riêng và trên những hoạt động bề nổi của xã hội nói chung.

Trong triều đình, thay thế địa vị của các nhà sư trong buổi ban đầu là tầng lớp quý tộc, võ tướng. Theo quy luật bình thường, trí thức dần đã không còn là độc quyền trong khuôn viên của nhà chùa. Nhưng không phải nó đi vào trong dân

gian ngay lập tức, mà ban đầu, nó đến với tầng lớp trên cùng của xã hội. Vào giai đoạn hưng thịnh của mình, nhà Trần đã có một thế hệ quý tộc tôn thất đầy tài năng và lòng kiêu hãnh, thực sự là bộ phận tinh hoa của đất nước. Họ là những võ tướng tài ba nơi sa trường; là những người quản lý đất nước được lòng dân ở điện các; là những thi sĩ, học giả đáng kính trong thư phòng; là những thiền sư cao đạo chốn chùa chiền. Ở họ có sự dung hoà giữa tinh thần phóng khoáng của giới võ tướng; tính chất thâm trầm nhưng rộng rãi của văn hoá Phật giáo, và cả cái gọi là trung liệt của Nho gia. Xu hướng cởi mở của tầng lớp này thật sự rõ rệt.

Càng về sau, cùng với sự suy yếu của Phật giáo và sự mạnh dần lên của Nho giáo trong xã hội thì địa vị của tầng lớp quý tộc cũng có sự biến đổi tương ứng. Hành trang kiến thức cũng như bản chất xã hội của quý tộc xét cho cùng không thích hợp với vai trò nhà quản lý xã hội, những kẻ giúp việc tận tụy của hoàng đế. Quý tộc nhà Trần coi việc được chia sẻ phú quý và quyền lực với nhà vua là hiển nhiên và không hề biết hàm ơn vì điều đó. Thậm chí, tư tưởng “thiên hạ là của tổ tông” đã dẫn đến những chuyện như của Trần Ích Tắc và một phần nào của Trần Liễu trước đó. Hậu quả lớn nhất là quyền lực của quý tộc tất sẽ dẫn đến sự suy yếu của nhà nước trung ương và tình trạng cát cứ, tư hữu ruộng đất. Xét về mặt lý thuyết, đây có thể là một bước tiến hợp lý của lịch sử phát triển xã hội. Nhưng xét trong thực tế của một đất nước luôn phải thường trực đối mặt với nguy cơ bị xâm lược từ nước láng giềng phương Bắc khổng lồ và đầy tham vọng

thì xu hướng đó không có cơ hội để tồn tại. Đến khi Hồ Quý Ly thôn tính nhà Trần, vai trò lịch sử của giới quý tộc về cơ bản đã chấm dứt. Quý tộc nhà Trần cùng với quá trình tranh giành quyền lực và tiếm ngôi của Hồ Quý Ly đã bị mất hết địa vị chính trị, kinh tế, xã hội, và cuối cùng bị tàn sát hàng loạt. Đến khi Hồ Quý Ly thôn tính nhà Trần, vai trò lịch sử của giới quý tộc về cơ bản đã chấm dứt. Quý tộc nhà Trần cùng với quá trình tranh giành quyền lực và tiếm ngôi của Hồ Quý Ly đã bị mất hết địa vị chính trị, kinh tế, xã hội, và cuối cùng bị tàn sát hàng loạt. Họ là những người, hiểu thời cuộc hay không, đã cố gắng kéo lùi lại bánh xe của lịch sử và tất nhiên là đã bị nghiền nát không thương tiếc. Người đời sau sẽ gọi họ là những kẻ không thức thời. Nhưng đám này lại rất đông và chiếm đa số trong hàng ngũ quý tộc.

Trong khi đó, có một bộ phận rất nhỏ trong tầng lớp này lại theo một xu hướng khác. Về xuất thân cũng như địa vị trong hiện tại, họ thuộc về tầng lớp quý tộc, nhưng họ lại là những người có tri thức Nho học, suy nghĩ theo kiểu Nho gia. Thấu hiểu diễn biến thời cuộc và sự trở trêu của hoàn cảnh cá nhân, họ đã phải đứng chông chênh trong một tình huống cơ hồ không lối thoát. Con đường tỉnh táo duy nhất họ có thể lựa chọn lúc đó là đành thoái lui để bảo toàn tính mạng cá nhân và đứng ngoài cuộc bất lực giương mắt chứng kiến gia tộc suy vong. Trần Nguyên Đán là một trường hợp điển hình. Những nhà quý tộc bị Nho giáo hoá này chính là bước trung gian từ mẫu hình nhân cách quý tộc sang mẫu hình nhân cách nhà nho giai đoạn Văn Trần. Đó cũng là một trong những ngã đường hình thành nhân cách nhà nho ở Việt Nam.

Cùng với xu thế phát triển của Nho giáo thì nho sĩ, tuy không mới, nhưng đã bắt đầu trở nên một lực lượng quan trọng trong xã hội. Từ cuối thế kỷ XIII, nhà nho đã bắt đầu đông đảo trong xã hội. Họ dần đạt được những vị trí quan trọng và thay thế cho nhà sư và quý tộc trong triều đình. Với tri thức về quản lý xã hội được trang bị song song cùng với hệ thống lý luận của Nho gia, nhà nho có ưu thế hơn hẳn các tầng lớp khác trong xã hội để trở thành những kẻ giúp việc đắc lực cho nhà vua. Quan trọng không kém, họ còn có đặc điểm mang tính bản chất của tầng lớp là luôn trung thành tuyệt đối với các ông vua. Không bao lâu nữa, trọng trách từ nhiều phía sẽ giao vào tay nho sĩ.

Cùng với sự phát triển và đi lên của lớp nhà nho trong xã hội Việt Nam, ở thế kỷ XIII-XIV, trong văn học đã có sự chuyển tiếp của loại hình tác giả theo xu hướng nhà nho dần trở thành lực lượng sáng tác chủ yếu thay thế cho nhà sư và quý tộc - võ tướng. Đây là một hiện tượng nổi bật trong văn học Việt Nam thời kỳ này. Sự chuyển đổi của loại hình tác giả song hành cùng sự biến đổi về địa vị cũng như khả năng tác động của Nho giáo trong xã hội đã dẫn tới những thay đổi một cách hệ thống, toàn diện của nền văn học Việt Nam mà kết quả của nó đã nhìn thấy được ngay trong thế kỷ XIV và sẽ kéo dài nhiều thế kỷ sau. Sự chuyển đổi này có tính triệt để và sâu sắc, tạo ra một loại hình văn học nhà nho trong lịch sử văn học Việt Nam, thay thế cho những ảnh hưởng rời rạc và ít nhiều ngẫu nhiên của Nho giáo đến văn học giai đoạn trước.

Thế kỷ XIII- XIV là giai đoạn bản lề trong lịch sử phát triển của lực lượng nho sĩ Việt Nam. Đó là thời điểm nho sĩ trên quá trình hình thành lực lượng, dần chiếm lĩnh các mặt của đời sống xã hội. Là loại hình nhà nho giai đoạn khởi đầu nên nho sĩ thời này có nhiều điểm đặc trưng sẽ không lặp lại ở các thời kì sau. Họ bổng bột, sôi nổi, nhưng lại ít kinh nghiệm và sự trưởng thành hơn, còn chịu nhiều chi phối của các luồng tư tưởng và lực lượng xã hội khác nhưng mặt khác lại cũng ít chịu ràng buộc của giáo điều Nho giáo hơn. Chính vì thế, xét về tư cách một tầng lớp thì họ chưa đủ độ chín, tính chất Nho gia ở họ chưa thật tiêu biểu hoặc chưa được bộc lộ đầy đủ. Lý do quan trọng hơn là một cơ sở xã hội thực sự chín muồi cho sự ra đời và tồn tại của một lớp nhà nho tiêu biểu vẫn chưa đầy đủ, nghĩa là vẫn còn thiếu một nền tảng vững chắc các điều kiện thiết chế, tâm lý xã hội, cơ chế cung đình, điều kiện kinh tế. Nhà nho thời Trần vẫn chưa thực sự phối kết với hoàng quyền. Họ chưa được nắm giữ những công việc chính sự chủ chốt, triều đình vẫn chưa thực sự là môi trường hoạt động của họ.

Từ thời Lý đến thời Hồ, trong văn học Việt Nam đã thực sự diễn ra một cuộc chuyển giao vai trò giữa các loại hình tác giả. Đến tận thời Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1497), Nho giáo mới chính thức giành được địa vị ý thức hệ độc tôn trong xã hội. "*Tuy nhiên, về mặt văn học, cần phải ghi nhận rằng, vị trí độc tôn đó đã diễn ra sớm hơn, trên dưới một thế kỷ*"[3]. Cho đến thế kỷ XIV, nhà nho không những đã chiếm đa số trên văn đàn mà còn là những tác giả tiêu biểu nhất. Không những thế, sự áp đảo của số lượng tác giả nhà nho ở thế kỷ XIV diễn

ra đồng thời với sự xuất hiện của nhiều tác giả có sự nghiệp sáng tác tương đối dày dặn: Nguyễn Sưởng, Nguyễn Úc, Phạm Sư Mạnh, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Hồ Nguyên Trừng... Trong khi đó, trước thời Trần, di sản văn chương còn lại với chúng ta ngày nay là những tác giả mà sự nghiệp sáng tác chỉ là một, hai bài thơ, văn ít ỏi.

Lý giải hiện tượng này trước hết phải kể đến sự mạnh dần lên của Nho giáo thay thế Phật giáo ở xã hội Việt Nam thời Trần - Hồ đã dẫn đến sự tăng mạnh số lượng nho sĩ và giảm thiểu số lượng nhà sư. Phật giáo không còn chiếm lĩnh khu vực thượng lưu của xã hội về cả mặt địa vị lẫn tri thức xã hội mà lui hẳn vào trong dân gian. Đến lúc đó, những tinh hoa của trí thức nước nhà lại tập trung ở giới nho sĩ.

Nhưng không chỉ đơn giản như thế, loại hình tác giả nhà Nho thậm chí đã tụt vị trên văn đàn khi địa vị Nho giáo trên chính trường vẫn chưa giành được sự ưu thắng còn do tính chất đặc trưng của tầng lớp nho sĩ, dù là ở giai đoạn đầu. Họ là những trí thức chuyên nghiệp mà “nghề” chính thức là học hành, suốt cuộc đời họ chỉ có một nhiệm vụ tiên quyết là dùi mài kinh sử mong đỗ đạt làm quan. Văn chương xét theo nghĩa rộng⁽¹⁾ chính là phương tiện để nhà nho đạt được mong ước đời. Cơ chế học hành khoa cử đã biến nho sĩ thành những người thông thạo chữ nghĩa, thơ phú⁽²⁾. Gần như trên lý thuyết, tất cả những người đi học, những nhà nho đều

là tác giả văn học. Thế nên khi số lượng nhà nho bắt đầu tăng lên thì dù nhà nho chưa tụt vị trên chính trường, Nho giáo chưa đạt địa vị độc tôn, tác giả nhà nho đã áp đảo trên lĩnh vực văn chương.

Bên cạnh đó, trong khi nhà sư cũng như quý tộc chưa bao giờ coi việc viết văn làm thơ là chuyện quá nghiêm túc thì thái độ coi trọng của Nho giáo đối với văn chương lại là một lý do khiến văn chương nhà nho cũng như loại hình tác giả nhà nho phát triển rất mạnh khi có cơ sở xã hội.

Thế kỷ XIII, XIV trong lịch sử Việt Nam là thời kỳ đang lên của tầng lớp nho sĩ. Địa vị có được chưa quá cao, nhưng cũng vì thế mà chưa nếm trải quá nhiều thất bại cũng như chưa chạm quá sâu vào những mặt phức tạp của thực tế cuộc sống quan trường, đám nho sĩ thời kỳ đầu này còn vô cùng lạc quan và hăm hở với khát vọng hành đạo giúp đời. Và thời thế dường như cũng khiến cho những hoài bão của họ được thoả mãn. Nhà nho bắt đầu được dùng, chưa phải ở những vị trí cao nhưng đã là cơ hội cho họ thể hiện năng lực và nhiệt huyết. Những tên tuổi thành công trên quan trường khá nhiều: Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... Lê Quý Đôn nhận xét về nho sĩ thời Trần như sau: “*Đấy là những người trong triều, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được*”[1]. Nhận định của Lê Quý Đôn có phần không chính xác khi dùng cái nhìn không xét đến tính chất

(1) Không tương đương với văn chương nghệ thuật như chúng ta hiểu ngày nay.

(2) Thậm chí, khi bị đẩy đến chỗ cực đoan thì nhiều khi nho sĩ còn có thể trở thành những cái máy vô cảm khi biết sản xuất ra thơ ca.

vận động của xã hội để xem nhà Trần như một thời đại hoàng kim của Nho giáo Việt Nam, nhưng lại vô cùng xác đáng khi nhận ra chất phóng khoáng, bông bột không lặp lại của nho sĩ nhà Trần.

3. Định hình ở bước đầu những đặc trưng của văn chương Nho giáo

Trước hết cần phải phân biệt văn chương do nhà nho sáng tác và văn chương mang màu sắc Nho giáo. Đối tượng mà chúng ta quan tâm ở đây chính là loại văn chương thứ hai. Trước khi văn chương của các nhà nho thống trị nền văn học Việt Nam, đã có một nền văn chương mang nội dung và chịu ảnh hưởng mạnh của Phật giáo nhưng tự thân mang trong mình những yếu tố của nguyên lý mỹ học Nho gia. Không phải vô cớ mà Trần Đình Hượu đã đặt dấu hỏi cho sự tồn tại của một nền văn học Phật giáo ở Việt Nam thời Lý - Trần⁽³⁾. Tác giả của loại hình văn học này có thể là thiền sư hoặc vua chúa quý tộc, thậm chí là nhà nho. Điều này xuất phát từ nguồn gốc ngoại nhập của sự ra đời nền văn học Việt Nam. Từ khi vay mượn tiếng Hán và chữ Hán làm ngôn ngữ và văn tự cho văn chương nói riêng và nhiều mặt của đời sống tinh thần nói chung, mặc nhiên người Việt Nam đã tiếp nhận một cách vô thức hệ thống quan niệm, nội dung,

hình thức của di sản văn chương của người Trung Quốc- trong đó Nho giáo là một thành phần cơ bản cấu thành nên. Chính vì vậy, sự tách biệt thật rõ ràng ranh giới giữa văn học nhà nho ở thời Trần- Hồ và văn học trước đó thật không đơn giản. Hơn thế nữa, cũng như bản thân loại hình nhà nho giai đoạn đó, bộ phận văn học nhà nho này cũng chưa thật tiêu biểu cho văn chương nhà nho nói chung. Nó còn bị pha tạp và chịu ảnh hưởng của quá nhiều hệ tư tưởng vẫn còn sức chi phối rất mạnh trong không khí cởi mở của xã hội. Cũng như thế, cơ sở xã hội vẫn chưa sẵn sàng cho một nền văn chương nho giáo thực sự trưởng thành.

Tuy nhiên, những nội dung của văn chương nhà nho đều đã được hình thành ở bước đầu. Có thể thấy sự hình thành của văn chương Nho giáo thời kỳ này qua quan niệm về văn học, hệ thống chủ đề, đề tài, cảm hứng chủ đạo, hình tượng trung tâm, hệ thống thể loại, ngôn ngữ văn học...

Lý luận văn học Việt Nam cho đến thế kỷ XV vẫn còn là khoảng trống. Kể cả nếu không có chuyện thư tịch mất mát thì có lẽ tình hình cũng không khả quan gì hơn nếu xét trình độ của văn học đến thời điểm đó cũng như truyền thống và quá trình phát triển lý luận văn học nước nhà nói chung⁽⁴⁾. Đó cũng là tình hình chung dù ở mức độ đồ đạc hơn của cả nền văn học trung đại Việt Nam. Nói về nhạc, Nguyễn Nhữ Bật (?- ?) có nhận xét: "*Ngày nay, vua trên thánh*

(3) "*Ở nước ta có lúc Phật giáo đã thống trị; trước văn học các nhà nho là văn học các nhà sư. Nhưng có hay không có một nền văn học Phật giáo ở Việt Nam? Phải chăng khi bắt chước người Trung Quốc làm thơ, làm phú thì người viết cũng tự nhiên chấp nhận quan niệm văn học, quan niệm cái đẹp của thơ, phú? Về sau khi Nho giáo càng được đề cao thì quan niệm đó càng được điều chỉnh, hoàn chỉnh theo Nho giáo?*". Trần Đình Hượu. Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999. tr. 55, 56.

(4) Trong cố gắng sưu tầm những ý kiến về văn học của cổ nhân từ thế kỷ X- XX, các soạn giả của tập "Từ trong di sản" cũng chỉ thu được vài ba đoạn văn ngắn cho thời Lý- Trần. Thực tế có thể nhiều hơn nhưng cũng không đáng kể.

triết, vận nước hanh thông. Chế độ hưng thịnh, ổn định thành công. Bỏ nhạc dân để dùng nhã nhạc, hoà trăm họ để cảm thần thông. Về công việc chép sử, một tác giả khuyết danh viết rằng: “*Khi ngòi bút vừa dầm xuống mực; quý thần kinh mà lánh bóng xa*”[2; tr.318, 336]. Có thể coi những phát biểu hiếm hoi còn sót lại của thời Lý- Trần trên là nằm trong quan niệm văn chương truyền thống của nhà nho.

Nội dung của văn chương nhà nho ngay từ giai đoạn này đã đi đúng theo những nguyên tắc của mỹ học Nho gia, chủ yếu phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan Nho giáo. Từ các phương diện cảm hứng chủ đạo, hình tượng trung tâm có thể thấy rằng lớp nhà nho này đang ra sức dùng văn chương để thuyết minh cho các quan niệm Nho giáo, cũng là để chứng tỏ giá trị của tầng lớp nhà nho đối với xã hội. Họ đem một xã hội “*Văn trị*”, trong đó địa vị của các ông vua không chỉ được đảm bảo bằng sức người mà còn bằng cả ý trời, ra để mời chào các đấng quân vương. Yếu tố Nho giáo này ngày càng gia tăng ở những tác giả giai đoạn sau.

Đào Sư Tích ngợi ca đức của nhà vua như sau:

*“Nhân ân trạm hệ bàng thiếp,
Phẩm vưng xán hệ chiêu tô.
Đức ký mậu ư vô tư,
Thiên nãi tích hồ ứng phù”*

(Cảnh Tinh phú)

*(Ân đức thấm khắp gần xa,
Muôn vật tốt tươi chói lọi.
Vô tư đức đã dồi dào,
Trời bèn ứng ban điềm mới)*

Phạm Sư Mạnh, một trong những nhà nho thành đạt nhất ở thế kỷ XIV, nói về năng lực “*trí quân trạch dân*” của nhà nho:

*“Bình sinh nhị thập an biên sách,
Nhất thôn đan trung ánh bạch đầu”*
(Quan bắc)

(*Bình sinh với hai mươi sách lược võ yên biên giới,*

Một tác lòng trung son sắt ánh lên mái đầu bạc)

Lê Quát cũng nói đến lòng trung thành tận tụy của nhà nho:

*“Bảo Nguyên tăng dự tuyền tuyển,
Lạc dục ân thâm khắc cốt tồn”*
(Đăng cao)

(*Từng được triều đình tuyển dự vào Bảo Nguyên,*

Ơn sâu dào tạo còn khắc mãi trong xương cốt)

Về mặt thể loại, trong văn chương giai đoạn này cũng đã diễn ra những thay đổi lớn. Nếu văn chương của các nhà sư và quý tộc chủ yếu chỉ là các thể loại có dung lượng nhỏ như thơ Đường luật thì ở văn chương nhà nho đã bắt đầu xuất hiện những thể loại “*lớn*” hơn, trong đó đặc biệt có thể phú, một thể loại đặc trưng của văn chương khoa cử. Đây chính là hệ quả của một nền giáo dục-khoa cử mang đậm dấu ấn của Nho giáo. Nó mang lại cho xã hội cũng như văn chương một loại hình tác giả có học thức, được rèn luyện không những nội dung giáo lý của Nho giáo mà còn cả vốn kiến văn, kỹ thuật, phép tắc, niềm say mê, tôn sùng đối với văn chương. Có thể nói, những truyền thống trên nhiều phương

diện của văn chương nhà nho đã thực sự bắt đầu.

Nhìn sự biến động của văn chương thế kỷ XIV trên phương diện loại hình tác giả văn học là một hướng tiếp cận mà chúng tôi cho là có hiệu quả. Nhưng để sự nhận diện đa dạng và có chiều sâu hơn, dựa trên chính đối tượng văn bản

tác phẩm vẫn cần có sự nghiên cứu toàn diện hơn về những đặc trưng của văn chương Nho giáo giai đoạn này. Việc nghiên cứu văn chương Nho giáo đặt trong tiến trình vận động từ Phật giáo sang Nho giáo chắc chắn sẽ là một hướng nghiên cứu có triển vọng cho văn học trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2: Kiến Văn tiểu lục, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
2. Nhiều tác giả, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trần Ngọc Vương, *Loại hình học tác giả văn học - Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, N.3, 2006

THE CHANGE OF THE WRITER TYPES IN VIETNAMESE LITERATURE IN THE 14TH CENTURY

MA. Do Thu Hien

*Department of Literature
College of Social Sciences and Humanities, VNU*

The change of the writer types in the 14th century is one of the most important event in Vietnamese mediaeval Literature. The Confucianist writers became the main writer type, replacing the Buddhist and noble- military leader writer types. It was the writer type which dominated Vietnamese literature until the end of the 19th century. The article describes the main orientation of the society and ideology- the change from Buddhism to Confucianism. This was the biggest cause of the formation of Vietnamese Confucian literature. After that, the article shows the writer type changing process from the Buddhist and noble- military leader to Confucianist writer type. The changes in political position of these writer types led to the change in their quality, quantity and literature position. Finally, the article initially mentions to formation of the Confucian literature features in terms of writer, creation opinion, theme, content, image, genre, language, etc.